

Số: **63** /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~11~~ tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Về việc tổng kết đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện nội dung Công văn số 264/UBND-CSĐT ngày 26/3/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng báo cáo tổng kết đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả cụ thể như sau:

I. KHÁT QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Về điều kiện tự nhiên, dân số

Tỉnh Quảng Ngãi thuộc vùng duyên hải miền Trung, phía Đông giáp biển đông, phía Tây giáp tỉnh Kon Tum, phía Nam giáp với các tỉnh Bình Định và Gia Lai, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam; có diện tích đất tự nhiên là 515.266,39 ha, địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông với các dạng địa hình đồi núi, đồng bằng ven biển; phía Tây của tỉnh là sườn Đông của dãy Trường Sơn, tiếp đến là địa hình núi thấp và đồi xen kẽ đồng bằng, có nơi núi chạy sát biển.

Toàn tỉnh có 14 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố (gồm: 06 huyện miền núi, vùng cao; 06 huyện đồng bằng; 01 huyện đảo và 01 thành phố); dân số toàn tỉnh là 1.283.043 người. Đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) của tỉnh chủ yếu sinh sống tập trung ở 06 huyện miền núi, vùng cao và 16 xã miền núi của các huyện đồng bằng. Tổng diện tích tự nhiên vùng đồng bào DTTS và miền núi là 323.551ha, chiếm 62,7% tổng diện tích toàn tỉnh. Cuối năm 2018, dân số toàn vùng 216.539 người chiếm 17,2% tổng dân số toàn tỉnh. Đồng bào DTTS của tỉnh có 51.324 hộ với 194.369 người, gồm 03 thành phần DTTS chủ yếu là: Dân tộc H're có 37.859-hộ với 138.738 khẩu; dân tộc Co có 8.083 hộ với 34.884 khẩu; dân tộc Ca Dong có 5.286 hộ với 20.382 khẩu; ngoài ra còn có một số dân tộc khác (Xa Rá, Tày, Ba Lô, Mường, Êđê, Thái, Mnông...) với 96 hộ/365 khẩu.

2. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2018 đạt 51.224,84 tỷ đồng (giá so sánh 2010)¹. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 26.868,27 tỷ đồng; khu vực dịch vụ đạt 15.727,31 tỷ đồng; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8.629,25 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)

¹ GRDP theo giá hiện hành 73.618,48 tỷ đồng, trong đó: công nghiệp-xây dựng 38.290,12 tỷ đồng; dịch vụ 22.210,09 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp và thủy sản 13.118,27 tỷ đồng.

đạt 57,8 triệu đồng/người, tương đương 2.514 USD/người.

- Về cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 52,01%; dịch vụ chiếm 30,17%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,82%.

- Về sản xuất công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 114.106,9 tỷ đồng. Trong đó, công nghiệp lọc hóa dầu đạt 89.735,0 tỷ đồng; công nghiệp ngoài dầu đạt 24.371,9 tỷ đồng.

- Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 51.018,7 tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu đạt 540 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu đạt 1.120 triệu USD. Doanh thu vận tải và các dịch vụ vận tải đạt 3.951,0 tỷ đồng.

- Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 15.389,74 tỷ đồng. Trong đó, nông nghiệp đạt 8.447,99 tỷ đồng; lâm nghiệp đạt 1.034,86 tỷ đồng; thủy sản đạt 5.906,89 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 20.103 tỷ đồng, đạt 137,2% dự toán; trong đó: Thu nội địa đạt 16.736 tỷ đồng, đạt 119,7% dự toán; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3.312 tỷ đồng, đạt 449,4% dự toán.

- Về đầu tư công: Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 được giao là 4.259,585 tỷ đồng, đã giải ngân đạt 4.108,084 tỷ đồng, đạt 96% kế hoạch.

3. Tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS

- Giá trị sản xuất trong toàn vùng miền núi đến cuối 2018 đạt 5.162,1 tỷ đồng. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 2.116,4 tỷ đồng; khu vực dịch vụ - thương mại đạt 990,7 tỷ đồng; khu vực sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp đạt 2.055 tỷ đồng. Về cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 41,1%; dịch vụ chiếm 19,2%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 39,7%.

- Hiện nay, 05/06 huyện thuộc vùng đồng bào DTTS của tỉnh là huyện nghèo thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ (giai đoạn 2008-2017 là 06/06 huyện). Toàn tỉnh có 47 thôn ĐBKK, 50 xã ĐBKK, xã An toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, nâng cấp, mở rộng, nhất là hạ tầng giao thông được nâng lên đáng kể. Đến nay, 83/83 xã, thị trấn thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi có đường ô tô đến trung tâm xã thông suốt 4 mùa; các tuyến đường đến các huyện miền núi cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện. Tỷ lệ người dân được sử dụng điện đạt trên 90%, tỷ lệ người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 80%, tỷ lệ hộ gia đình được xem truyền hình là 90,75% và tỷ lệ hộ nghe đài tiếng nói Việt Nam là 95,6%. Đến cuối năm 2018 có 12 xã ở vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó chỉ có 02 xã thuộc 06 huyện miền núi). Số tiêu chí bình quân/xã mới chỉ đạt 10,76 tiêu chí.

- Giáo dục - đào tạo từng bước được nâng lên, chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở được giữ vững, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Công tác kế hoạch hóa gia đình luôn được chú trọng, chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được cải thiện. Khoa học - công nghệ được đẩy mạnh, ưu tiên thực hiện các chương trình, dự án phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm. Công tác việc làm, đào tạo nghề cho lao động; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được quan tâm; đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện.

- Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao hoạt động tích cực, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa mới được duy trì, có bước chuyển biến; hoạt động văn hóa, văn nghệ phát triển rộng rãi; một số di sản văn hóa, di tích lịch sử được bảo tồn và phát huy; phong trào thể dục, thể thao được triển khai hoạt động thường xuyên, sôi nổi.

- Tình hình an ninh cơ bản được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được ổn định. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thường xuyên được phát động, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được chú trọng đẩy mạnh giải quyết và ngăn chặn kịp thời những mâu thuẫn, bất đồng trong nhân dân, xử lý có hiệu quả những vấn đề phức tạp phát sinh. Nhờ đó, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được ổn định và giữ vững, trên địa bàn không xảy ra những vấn đề phức tạp.

II. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN THEO TỪNG KHU VỰC QUA CÁC GIAI ĐOẠN 2006-2010, 2011-2015 VÀ 2016-2020:

1. Kết quả công nhận của Trung ương về phân định ba khu vực giai đoạn 2006 - 2010

Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBDT ngày 27/11/2006 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, giai đoạn 2005 - 2010 tỉnh Quảng Ngãi được phân định như sau:

- Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 319 thôn. Tổng số thôn ĐBKK là 206 thôn, trong đó có 31 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II và 175 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III.

- Tổng số xã phân định 3 khu vực là 79 xã, trong đó:

+ Xã khu vực I: 13 xã, chiếm tỷ lệ 16,5%

+ Xã khu vực II: 23 xã, chiếm tỷ lệ 29,1%

+ Xã khu vực III: 43 xã, chiếm tỷ lệ 54,4%

Cuối năm 2008, trên địa bàn các huyện cùng cao của tỉnh có 04 xã được chia tách, thành lập mới (gồm: xã Ba Giang huyện Ba Tơ; các xã Sơn Màu, Sơn Liên và Sơn Long huyện Sơn Tây). UBND tỉnh đã đề nghị UBNDT bổ sung các xã này vào danh sách xã khu vực III nhưng không được UBNDT phê duyệt bổ sung.

2. Kết quả phân định các xã, thôn, bản vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển giai đoạn 2010-2015

Theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2010-2015, tỉnh Quảng Ngãi được phân định như sau:

- Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 474 thôn. Tổng số thôn ĐBKK là 297 thôn ĐBKK, trong đó có 01 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, 46 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II và 250 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III.

Đến năm 2015, tại Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND công nhận, bổ sung điều chỉnh thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi, tỉnh Quảng Ngãi được bổ sung 08 thôn ĐBKK. Nguyên nhân bổ sung là do thành lập mới các thôn thuộc huyện Trà Bồng.

- Tổng số xã rà soát là 83 xã, trong đó:
 - + Xã khu vực I: 08 xã, chiếm tỷ lệ 9,6%
 - + Xã khu vực II: 21 xã, chiếm tỷ lệ 25,3%
 - + Xã khu vực III: 54 xã, chiếm tỷ lệ 65,1%

3. Kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 -2020

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020, kết quả phân định của tỉnh Quảng Ngãi như sau:

- Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 498 thôn. Tổng số thôn ĐBKK là 266 thôn ĐBKK, trong đó có 59 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II và 207 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực III.

- Tổng số xã rà soát là 83 xã, trong đó:

- + Xã khu vực I là: có 04 xã (chiếm tỷ lệ 4,8%). Đến cuối năm 2018, tổng dân số của các xã khu vực này là 30.205 người với 8.236 hộ; trong đó có 03 hộ DTTS với 13 khẩu. Toàn khu vực có 412 hộ nghèo (chiếm 4,95%), không có hộ nghèo là DTTS và có 427 hộ cận nghèo (chiếm 5,13%). Có 02/04 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Xã khu vực II là: 33 xã (chiếm tỷ lệ 39,8%). Đến cuối năm 2018, tổng dân số của các xã khu vực này là 153.945 người với 43.324 hộ; trong đó có 18.763 hộ DTTS với 69.990 khẩu. Toàn khu vực có 6.556 hộ nghèo (chiếm 15,13% tổng số hộ nghèo của toàn khu vực), số hộ DTTS nghèo là 4.712 hộ (chiếm 71,78%); có 4.734 hộ cận nghèo (chiếm 10,93%). Có 09/33 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Xã khu vực III là: 46 xã (chiếm tỷ lệ 55,4%). Đến cuối năm 2018, tổng dân số của các xã khu vực này là 141.169 người với 36.259 hộ; trong đó có 31.927 hộ DTTS với 124.370 khẩu. Toàn khu vực có 14.116 hộ nghèo (chiếm 38,93%), số hộ DTTS nghèo là 13.516 hộ (chiếm 95,75% tổng số hộ nghèo của toàn khu vực); có 5.088 hộ cận nghèo (chiếm 14,03%). Có 01/46 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

4. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn vùng đồng bào DTTS của tỉnh.

a) Kết quả thực hiện Chương trình 135

Trong giai đoạn 2009-2018, tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện Chương trình 135 là 770.802 triệu đồng, đã thực hiện đạt được như sau: (i) thực hiện đầu tư mới và nâng cấp, sửa chữa 954 công trình cơ sở hạ tầng các loại. (ii) thực hiện hỗ trợ các loại giống cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ vật tư sản xuất nông lâm nghiệp; xây dựng các mô hình sản xuất và hỗ trợ máy móc, nông cụ... (iii) tổ chức 290 lớp tập huấn cho cán bộ cơ sở, cộng đồng (iv) thực hiện hỗ trợ cho 10.840 lượt cháu học sinh mẫu giáo và 27.569 lượt học sinh các bậc từ Tiểu học đến Trung học phổ thông.

Cùng với các chương trình, dự án, chính sách khác được thực hiện trong thời gian qua, Chương trình 135 đã góp phần quan trọng trong việc làm thay đổi cơ bản hệ thống hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh; Chương trình đã giúp năng lực sản xuất của người dân ở vùng đặc biệt khó khăn được nâng lên, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Ở nhiều vùng, đồng bào dân tộc thiểu số đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi và trồng trọt với các loại cây, con giống mới, có năng suất, chất lượng cao, phần nào đã thay đổi tập quán canh tác lạc hậu lâu nay... Năng lực của người dân trong vùng thụ hưởng Chương trình đã được nâng lên, người dân đã tích cực hơn trong việc tham gia bàn bạc từ bước lập kế hoạch, lựa chọn nội dung đầu tư, hỗ trợ đến bước triển khai thực hiện và quan trọng nhất là đã hưởng lợi trực tiếp từ các Tiểu dự án của Chương trình 135...thông qua đó đã góp phần nhất định vào việc thực hiện chủ trương giảm nghèo bền vững, tạo điều kiện cho sự phát triển của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh từ 46,76% vào đầu năm 2016 xuống còn 31,44% vào cuối năm 2018.

b) Kết quả thực hiện chính sách định canh, định cư ở vùng đồng bào DTTS và miền núi: Thực hiện 61 điểm ĐCĐC thuộc 06 dự án ĐCĐC xen ghép cho 714 hộ thụ hưởng; thực hiện 19 dự án ĐCĐC tập trung để ĐCĐC cho 798 hộ. Tổng kinh phí thực hiện là 173.580,18 triệu đồng.

c) Kết quả giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; nước sạch:

- Thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004: Đã hỗ trợ nhà ở cho 2.088 hộ, hỗ trợ đất sản xuất cho 897 hộ; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 4.010 hộ; đầu tư xây dựng 123 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 4.010 hộ thụ hưởng. Tổng kinh phí thực hiện là 38.004 triệu đồng.

- Thực hiện chính sách theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009: đã đầu tư xây dựng 26 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 1.812 hộ thụ hưởng; thực hiện 02 công trình khai hoang tập trung phát triển quỹ đất sản xuất cho 88 hộ thụ hưởng. Tổng kinh phí thực hiện là 17.000 triệu đồng.

- Thực hiện chính sách theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Đã hỗ trợ đất ở cho 20 hộ; hỗ trợ đất sản xuất cho 47 hộ; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 450 hộ và xây dựng 25 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 1.614 hộ. Tổng kinh phí thực hiện là 26.165 triệu đồng.

d) Kết quả thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg

Năm 2017, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án thực hiện chính sách với tổng nhu cầu vốn là 457,152 tỷ đồng (trong đó: vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là: 172,355 tỷ đồng, vay vốn tín dụng ưu đãi là: 284,797 tỷ đồng).

Tuy nhiên, đến cuối năm 2018, Trung ương mới thông báo kinh phí thực hiện chính sách này cho tỉnh (tổng kinh phí được thông báo là 5.315 triệu đồng). Hiện nay đang triển khai thực hiện.

đ) Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn

Trong giai đoạn 2009-2018, đã có 979.332 lượt khẩu/280.325 lượt hộ nghèo được thụ hưởng với tổng kinh phí hỗ trợ là 91.774 triệu đồng. Nội dung hỗ trợ gồm cấp muối iốt, giống cây trồng (như: mít thái, bơ sáp, tre lấy măng, cau, dừa xiêm..) và cấp trợ tiếp bằng tiền mặt.

e) Kết quả thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS

Năm 2016, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở ngành và UBND các huyện thực hiện các nội dung của Đề án như: xây dựng sổ tay hỏi đáp pháp luật, panô, tờ gấp tuyên truyền; xây dựng các phóng sự tuyên truyền pháp luật bằng tiếng Hre và tiếng Co phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; tổ chức Hội thi Tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; thực hiện các hoạt động nói chuyện, tuyên truyền tác hại của việc tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống tại 02 điểm trường thực hiện mô hình điểm.

f) Kết quả thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Năm 2018, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án này trên địa bàn tỉnh. Năm 2019, UBND tỉnh đã bố trí kinh phí để triển khai thực hiện. Hiện nay các sở ngành và UBND các huyện đang triển khai thực hiện.

g) Kết quả thực hiện Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS và miền núi theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở ngành và UBND các huyện tổ chức thực hiện 18 lớp tập huấn, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức, giáo dục pháp luật cho trên 1.600 lượt người là đồng bào DTTS với các nội dung như tuyên truyền về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc, công tác hòa giải ở cơ sở,...; xây dựng xuất bản không kinh doanh 2.200 quyển Sổ tay hỏi – đáp “Hôn nhân và gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới” để cung cấp cho cơ sở.

h) Kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS

Ngoài việc triển khai thực hiện các chính sách theo quy định của Trung ương đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS². Ban Dân tộc tỉnh còn tham mưu UBND tỉnh thực hiện cấp radio cho người có uy tín trên địa bàn tỉnh trong năm 2018 và theo kế hoạch đến năm 2021 sẽ cấp lại radio cho người có uy tín.

Thông qua việc thực hiện các chính sách và phát huy vai trò của người có uy tín, người có uy tín trong đồng bào DTTS của tỉnh đã nhận thức được vị trí, vai trò và nhiệm vụ của mình đối với chính quyền địa phương, với cộng đồng nơi cư trú; đã tích cực Tham gia xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư; đóng góp kinh nghiệm trong việc xây dựng chính quyền cơ sở và đóng góp đáng kể vào việc giữ gìn bình yên cho nhân dân; đã tham gia giải quyết hơn 100 vụ liên quan đến an ninh trật tự; 33 vụ liên quan đến đất đai; tham gia hòa giải thành công nhiều vụ việc gây mất đoàn kết nội bộ nhân dân, gia đình; tham gia giải quyết ổn định tình hình hơn 30 vụ liên quan đến “nghỉ cầm đồ thuốc độc”...

i) Kết quả thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS

Trong giai đoạn 2013-2018, vùng đồng bào DTTS của tỉnh đã thực hiện 90 dự án hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội với tổng kinh phí là 858.573,66 triệu đồng, trong đó: vốn hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân ngoài nước là 812.845,1 triệu đồng, vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh: 45.728,57 triệu đồng. Nội dung của các dự án hợp tác quốc tế tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ để giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS, phát triển lâm nghiệp bền

² Đã thực hiện cấp 369 radio cho người có uy tín, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho 4.744 lượt người có uy tín, tổ chức 112 đợt phổ biến, cung cấp thông tin cho 5.727 lượt người có uy tín, cấp 400.221 tờ Báo Quảng Ngãi và 127.704 tờ báo Dân tộc và Phát triển, tổ chức 39 đợt cho 1.606 lượt người có uy tín đi tham quan học tập kinh nghiệm trong tỉnh và ngoài tỉnh (một số đoàn đại biểu đã thăm và làm việc với Ủy ban Dân tộc, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Bộ Công an). thăm hỏi, động viên 210 gia đình người có uy tín gặp khó khăn, bản thân người có uy tín qua đời; thăm hỏi, động viên 177 người có uy tín bị ốm đau. Tặng 148 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh và 425 Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho người có uy tín có thành tích tiêu biểu trong thực hiện nhiệm vụ. Tổng kinh phí thực hiện chính sách này là 11.468 triệu đồng.

vững, hỗ trợ phát triển giáo dục, và các chương trình y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Đề án này còn gặp khó khăn đó là ở cấp địa phương rất khó tiếp cận với các nhà tài trợ để thỏa thuận, hợp tác và kêu gọi đầu tư; các dự án đang triển khai thực hiện chủ yếu là từ việc điều phối từ các Bộ ngành Trung ương.

j) Kết quả thực hiện Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới.

Triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành kế hoạch để triển khai thực hiện Đề án này. Hiện nay, toàn tỉnh có 2.308 cán bộ, công chức, viên chức là người đồng bào DTTS. Trong đó: cấp tỉnh là 297 người, chiếm tỷ lệ 3,3% (297/8.855 người); cấp huyện là 1.049 người, chiếm tỷ lệ, 25% (1.049/16.758 người) và cấp xã là 962 người, chiếm tỷ lệ 25,36% (962/3.792 người).

Về chất lượng cán bộ là người DTTS:

Cơ cấu ngạch: chuyên viên chính và tương đương có 55 người (chiếm 2,38%); chuyên viên và tương đương có 94 người (chiếm 3,9%); cán sự và tương đương có 1.656 người (chiếm 71,75%); còn lại 197 người (chiếm 8,5%).

Trình độ đào tạo: Thạc sỹ có 1 người (chiếm 0,6%); Chuyên khoa I có 09 người (chiếm 0,38%); Đại học có 1.290 người (chiếm 55,8%); Cao đẳng có 269 người (chiếm 11,6%); Trung cấp có 672 người (chiếm 29,1%); Sơ cấp có 5 người (chiếm 2,3%).

Trong kỳ thi tuyển dụng giáo viên cho các cơ sở giáo dục công lập năm học 2017-2018, UBND tỉnh đã ưu tiên tuyển dụng giáo viên đối với người dân tộc thiểu số không quá 40% tổng số chỉ tiêu tuyển dụng tại 6 huyện miền núi. Từ năm 2016 đến nay, số lượng công chức, viên chức và công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số được tuyển dụng là 45 người.

Việc thực hiện Đề án đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC người dân tộc thiểu số trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập ở các cấp của tỉnh, tuy nhiên tỷ lệ CBCC ở các cơ quan vẫn chưa đạt được tỷ lệ đề ra theo kế hoạch. Chất lượng đội ngũ CBCCVC người DTTS ở các cấp, nhất là cấp xã có trình độ chuyên môn còn thấp.

5. So sánh trình độ phát triển của các khu vực qua từng giai đoạn

Qua từng giai đoạn phân định xã theo trình độ phát triển và được đầu tư từ các chương trình, chính sách và định hướng của địa phương, kinh tế - xã hội của các xã trong từng khu vực đã phát triển, nhất là đối với các xã khu vực I. Tuy nhiên, sự phát triển trong các giai đoạn qua chưa thật sự bền vững; một số xã ở giai đoạn trước đã thoát khỏi khu vực III (thoát khỏi tình trạng ĐBKK) về khu vực II nhưng giai đoạn 2016 – 2020 (theo tiêu chí tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020) lại trở lại

khu vực III.

III. ĐÁNH GIÁ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Bất cập về tiêu chí (tiêu chí xác định miền núi, vùng cao và tiêu chí xác định xã theo trình độ phát triển).

Các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg Về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 – 2015 là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi của tỉnh trong giai đoạn 2011-2015, các tiêu chí này thể hiện trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội như kết cấu hạ tầng, y tế, văn hóa, giáo dục và đặc biệt là tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc và miền núi. Thông qua các tiêu chí này, địa phương xác định được định hướng đầu tư để chuẩn hóa hệ thống cơ sở hạ tầng cấp xã, thôn phù hợp với bộ tiêu chí của từng ngành. Tuy nhiên, vẫn còn một số tiêu chí khó xác định số liệu chính xác như: tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề, tỷ lệ hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh...

Các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020 đã áp dụng một số tiêu chí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đồng thời tập trung vào tiêu chí về hộ nghèo và cận nghèo, phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, chưa đưa ra quy định đối với những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, có trường hợp xã đạt chuẩn nông thôn mới vẫn có thôn ĐBKK và xã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng vẫn là xã thuộc khu vực II.

2. Bất cập về tổ chức phân định xã theo miền núi, vùng cao và phân định xã theo trình độ phát triển

Việc phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách dân tộc trong từng giai đoạn, tuy nhiên, trong các giai đoạn qua việc ban hành các tiêu chí thường chậm so (*như giai đoạn 2011 – 2015 thì năm 2012 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành tiêu chí, năm 2013 mới phê duyệt kết quả phân định; giai đoạn 2016 – 2020 thì năm 2016 mới ban hành tiêu chí và năm 2017 mới phê duyệt kết quả phân định*).

Quy trình phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg không quy định tình phải thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để thẩm định kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi mà chỉ giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì thực hiện việc thẩm định. Trong khi đó, hầu hết các số liệu, tiêu chí để phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi là do các sở, ngành khác theo dõi, quản lý.

3. Bất cập trong xây dựng, áp dụng các chính sách đối với từng

khu vực.

Trong các giai đoạn qua, hầu hết các chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi tập trung chủ yếu vào các thôn ĐBK và các xã thuộc khu vực III. Các xã khu vực II tuy vẫn còn khó khăn nhưng ít được quan tâm đầu tư phát triển; người dân, nhất là các hộ nghèo ở các xã khu vực II không được hưởng các chính sách để phát triển kinh tế.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Tiêu chí xác định xã, huyện, tỉnh thuộc vùng cao, miền núi đã được Trung ương ban hành từ năm 1992 đến nay đã không còn phù hợp. Vì vậy kính đề nghị Trung ương xem xét ban hành tiêu chí mới để xác định xã, huyện, tỉnh vùng cao, miền núi cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay để làm cơ sở thực hiện các chương trình, chính sách trong giai đoạn đến.

2. Đối với tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển trong giai đoạn tiếp theo, kính đề nghị tiếp tục vận dụng các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới và phù hợp với điều kiện của vùng DTTS và miền núi để phân định. Đồng thời, đối với các xã thuộc vùng DTTS và miền núi đã được công nhận là đạt chuẩn nông thôn mới thì không đưa vào đối tượng để phân định 3 khu vực.

3. Việc xây dựng các chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi ngoài việc quan tâm đầu tư cho các xã khu vực III cũng cần tính đến các chính sách để hỗ trợ, phát triển kinh tế - xã hội cho các xã thuộc khu vực II.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận

- Ủy ban Dân tộc;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, TH, VX, CBTH
- Lưu VT, KT việt131

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bình

